## Danh sách entities

|  |  |
| --- | --- |
| **ID** | **Entity** |
| E01 | Quản trị danh mục |
| E02 | Công cụ hiển thị danh mục |
| E03 |  |

## Mô tả entities

|  |  |
| --- | --- |
| Entity name: Quản trị danh mục | Entity ID: E01 |
| **Description:**  Quản trị danh mục là người sử dụng hệ thống với vai trò thực hiện các chức năng tạo, chỉnh sửa và xóa danh mục. | |
| **Provide assumptions:**  Quản trị danh mục cung cấp hệ thống:  + Tên danh mục  + Danh mục cha | |
| **Requires assumptions:**  Quản trị danh mục yêu cầu hệ thống cung cấp:  + Giao diện cho phép quản trị danh mục thiết lập danh mục  + Khả năng thiết lập danh mục  + Hiển thị thông tin danh mục | |
| **Identified use case:**  Tạo danh mục (UC01)  Chỉnh sửa danh mục (UC02)  Xóa danh mục (UC03) | |

|  |  |
| --- | --- |
| Entity name: Công cụ hiển thị danh mục | Entity ID: E03 |
| **Description:**  Công cụ hiển thị danh mục là một phần của hệ thống Web tuyển sinh, nó hỗ trợ hiển thị danh mục lên mạng nội bộ hoặc mạng Internet | |
| **Provide assumptions:**  Công cụ hiển thị danh mục cung cấp hệ thống:  + Hiển thị dạng cây | |
| **Requires assumptions:**  Công cụ hiển thị danh mục yêu cầu cung cấp:  + Danh mục đã có sẵn trong hệ thống | |
| **Identified use case:** | |

## Danh sách Usecase

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **ID** | **Use Case** | **Entities Involved** | **Use Environment** |
| UC01 | Tạo danh mục | E01 |  |
| UC02 | Chỉnh sửa danh mục | E01 |  |
| UC03 | Xóa danh mục | E01 |  |

### 3.1 Use Case Modeling



### 3.2 Use Case Description

|  |  |
| --- | --- |
| **Use case title:** Tạo danh mục | **Use case ID:** UC01 |
| **General use case description:**  Mục đích của use case này là cho phép quản trị danh mục tao danh mục chưa có trong hệ thống | |
| **Entities involved:**  E01 – Quản trị danh mục | |
| **Preconditions:**  Chức năng quản trị danh mục hoàn thiện và có sẵn trong hệ thống | |
| **Primary use case flow of events:**   1. Hệ thống hiển thị giao diện tạo danh mục. 2. Quản trị danh mục nhập những thông tin giao diện yêu cầu. 3. Quản trị danh mục xác nhận tao hóa đơn. 4. Hệ thống sẽ tiến hành xác nhận những thông tin được nhập vào. 5. Hệ thống lưu thông tin vào database. 6. Hệ thống hiện thông báo thành công. | |
| **Primary use case postconditions:**   1. Danh mục được tạo với đầy đủ thông tin. | |
| **Alternate flows:**   1. Quản trị thực hiện tới bước 3 theo primary use case flow of events và không xác nhận tạo danh mục:   Hệ thống sẽ quay về như ban đầu. | |
| **Exceptional flow:**   1. Quản trị thực hiện tới bước 4 theo primary use case flow of events nhưng không nhập đầy đủ thông tin giao diện yêu cầu:   Hệ thống sẽ thông báo lổi.   1. Quản trị thực hiện tới bước 4 theo primary use case flow of events nhưng bị trùng trong hệ thống:   Hệ thống thông báo bị trùng. | |
| **Post conditions** | |

|  |  |
| --- | --- |
| **Use case title:** Sửa danh mục | **Use case ID:** UC02 |
| **General use case description:**  Mục đích của use case này là cho phép quản trị danh mục sửa danh mục có trong hệ thống | |
| **Entities involved:**  E01 – Quản trị danh mục | |
| **Preconditions:**  Danh mục đã có trong hệ thống. | |
| **Primary use case flow of events:**   1. Chọn danh mục cần chỉnh sửa và chọn chỉnh sữa. 2. Hệ thống hiển thị giao diện chỉnh sửa danh mục. 3. Quản trị danh mục nhập những thông tin giao diện yêu cầu. 4. Quản trị danh mục xác nhận chỉnh sửa hóa đơn. 5. Hệ thống sẽ tiến hành xác nhận những thông tin được nhập vào. 6. Hệ thống lưu thông tin vào database. 7. Hệ thống hiện thông báo thành công. | |
| **Primary use case postconditions:**  Danh mục được chọn chỉnh sửa với đầy đủ thông tin. | |
| **Alternate flows:**   1. Quản trị thực hiện tới bước 4 theo primary use case flow of events và không xác nhận chỉnh sửa danh mục:   Hệ thống sẽ quay về như ban đầu. | |
| **Exceptional flow:**   1. Quản trị thực hiện tới bước 5 theo primary use case flow of events nhưng không nhập đầy đủ thông tin giao diện yêu cầu:   Hệ thống sẽ thông báo lổi.   1. Quản trị thực hiện tới bước 5 theo primary use case flow of events nhưng bị trùng trong hệ thống:   Hệ thống thông báo bị trùng | |
| **Post conditions** | |

|  |  |
| --- | --- |
| **Use case title:** Xóa danh mục | **Use case ID:** UC03 |
| **General use case description:**  Mục đích của use case này là cho phép quản trị danh mục xóa danh mục có trong hệ thống | |
| **Entities involved:**  E01 – Quản trị danh mục | |
| **Preconditions:**  Danh mục đã có trong hệ thống. | |
| **Primary use case flow of events:**   1. Chọn danh mục cần xóa và chọn xóa. 2. Hệ thống hiển thị giao diện xác nhận xóa danh mục. 3. Quản trị danh mục xác nhận xóa hóa đơn. 4. Hệ thống xóa thông tin danh mục trong database. 5. Hệ thống hiện thông báo thành công. | |
| **Primary use case postconditions:**  Danh mục được chọn sẽ bị xóa. | |
| **Alternate flows:**   1. Quản trị thực hiện tới bước 3 theo primary use case flow of events và không xác nhận chỉnh sửa danh mục:   Hệ thống sẽ quay về như ban đầu. | |
| **Exceptional flow:**   1. Quản trị thực hiện tới bước 4 theo primary use case flow of events nhưng trong danh mục đã chọn có danh mục con.   Hệ thống sẽ thông báo lổi có danh mục con. | |
| **Post conditions** | |

## Quality Scenarios

|  |  |
| --- | --- |
| **Title of scenario:** | **ID:** |
| **Quality Attribute:** | **Characterization ID**: |
| **Describe stakeholder role proposing the description:** | |
| **Source(s) of the stimulus** |  |
| **Stimulus** |  |
| **Relevant environmental conditions** |  |
| **Architectural elements** |  |
| **System response** |  |
| **Response measure(s)** |  |
| **Associated risks** |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **Title of scenario:**  Không hiện lổi | **ID: QAS01** |
| **Quality Attribute:**  Security | **Characterization ID:** QAS |
| **Context:** | Khi quản trị hệ thống sử dụng các chức năng thì hệ thông không được hiện các lổi hệ thống và chỉ hiện chính xác lổi bằng các cảnh báo. |
| **Describe stakeholder role proposing the description:** Quản trị hệ thống | |
| **Stimulus** | Truy cập vào hệ thống thực hiện các chức năng |
| **Source(s) of the stimulus** | Quản trị hệ thống |
| **Environment** | Chế độ bình thường  Transmission speed: 100KB/s 🡪 200 KB/s. |
| **Artifact stimulated** | System services. |
| **Response** | Hiện các tin nhắn cảnh báo |
| **Response measure(s)** |  |
| **Associated risks** | - If network is failed, all access to system is stopped.  - If server is fail, client cannot access to the system. |

|  |  |
| --- | --- |
| **Title of scenario:** | **ID: QAP01** |
| **Quality Attribute:** Performance | **Characterization ID:** QAP |
| **Context:** | Khi quản trị danh mục thực hiện các chức năng thì thời gian phản hồi không quá 3s |
| **Describe stakeholder role proposing the description:** quản trị danh mục | |
| **Stimulus** | Thực hiện các chức năng |
| **Source(s) of the stimulus** | quản trị danh mục |
| **Environment** | Chế độ bình thường  Transmission speed: 100KB/s 🡪 200 KB/s |
| **Artifact stimulated** | Hệ thống. |
| **Response** |  |
| **Response measure(s)** | The slowest time: 3s. |
| **Associated risks** | - If network is failed, all access to system is stopped.  - If server is fail, client cannot access to the system. |